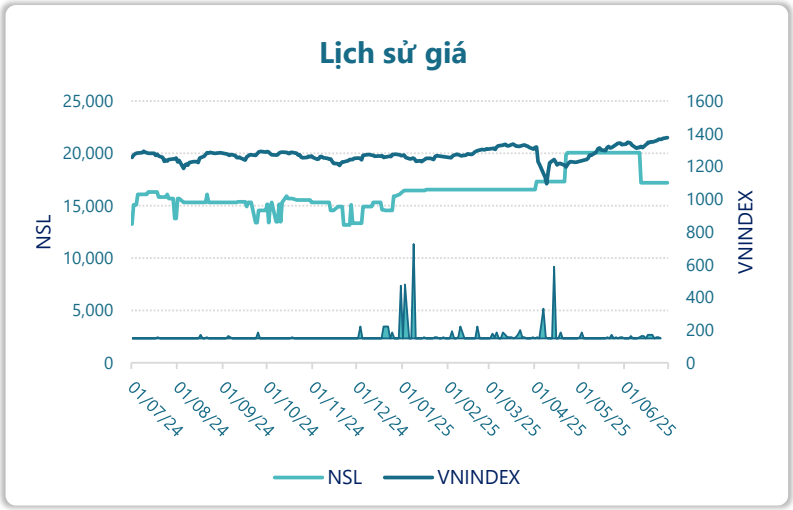
FireAnt

CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,067
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,163
SL cổ phiếu LH	12,499,731
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225
P/E	
EPS	

DT thuần

Q2/25

37.3

tỷ VNĐ

LN sau thuế

Q2/25

1.27

tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.7%

#VALUE!

DT thuần

6T 2025

tỷ VNĐ

LN sau thuế

6T 2025

tỷ VNĐ

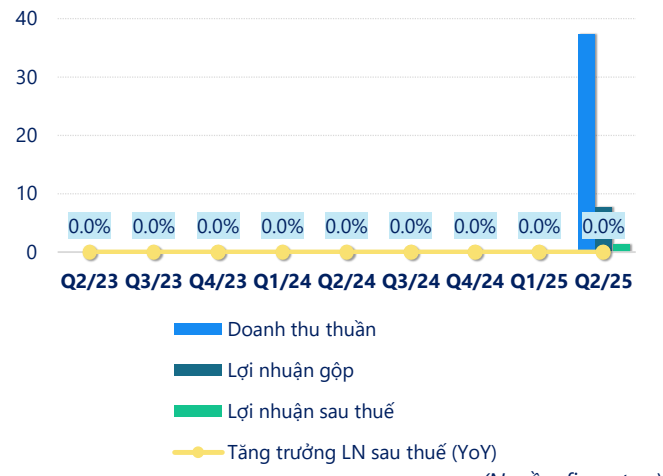
ROE

Q2/25

#VALUE!

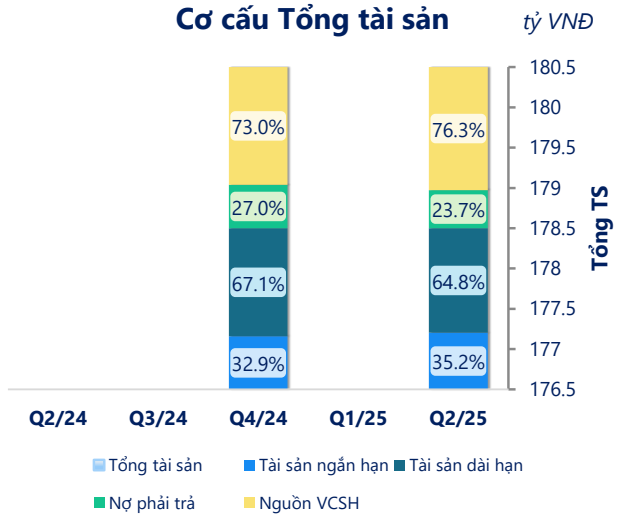
#VALUE!

Kết quả kinh doanh



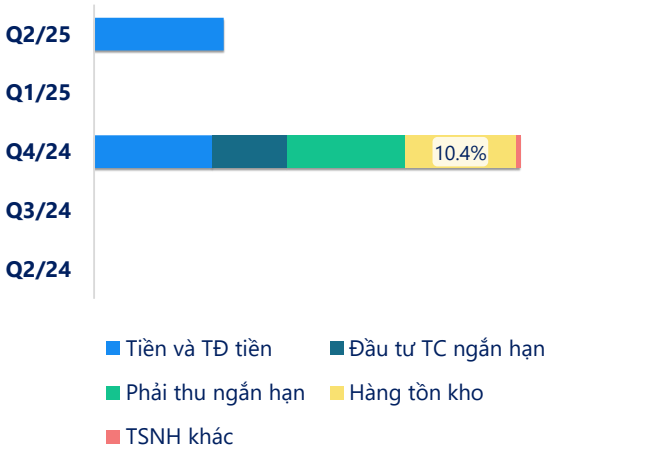
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



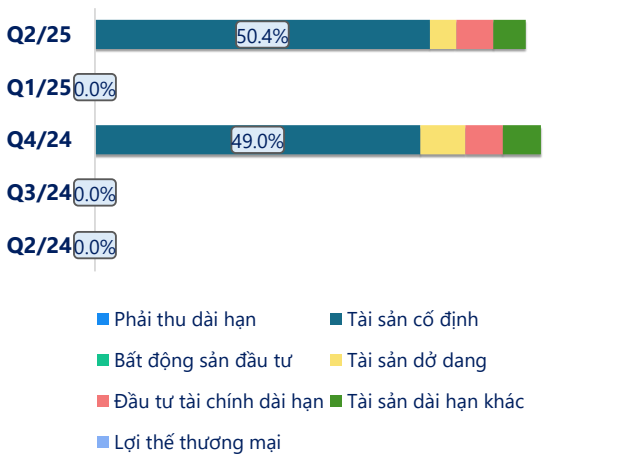
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



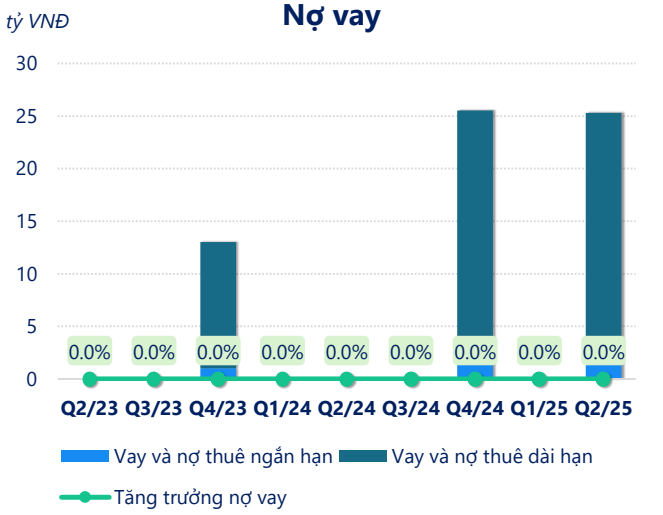
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



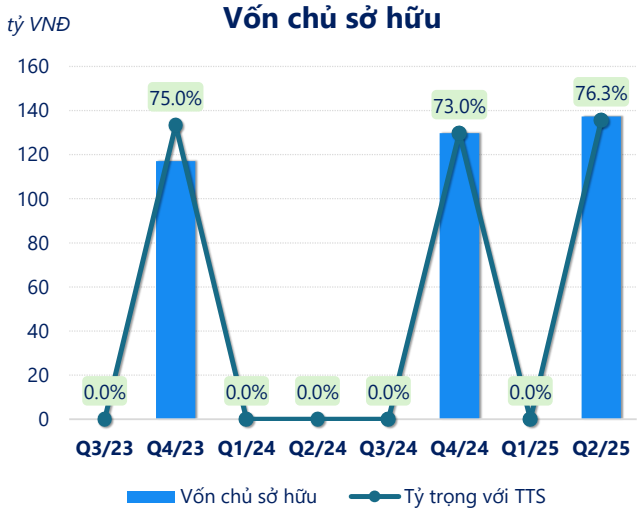
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



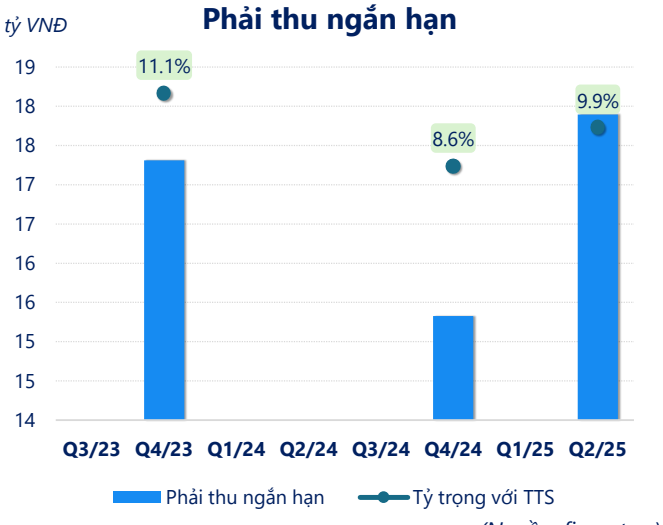
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



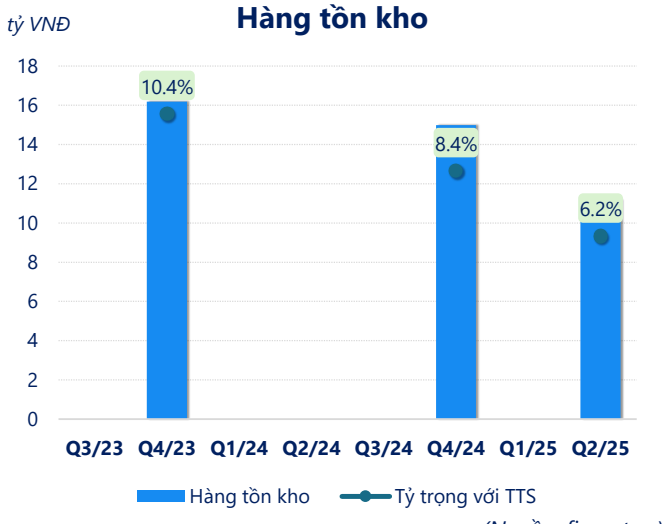
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



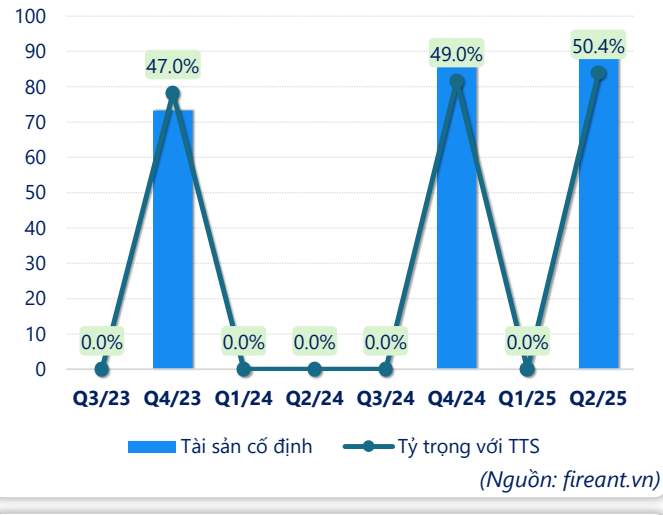
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



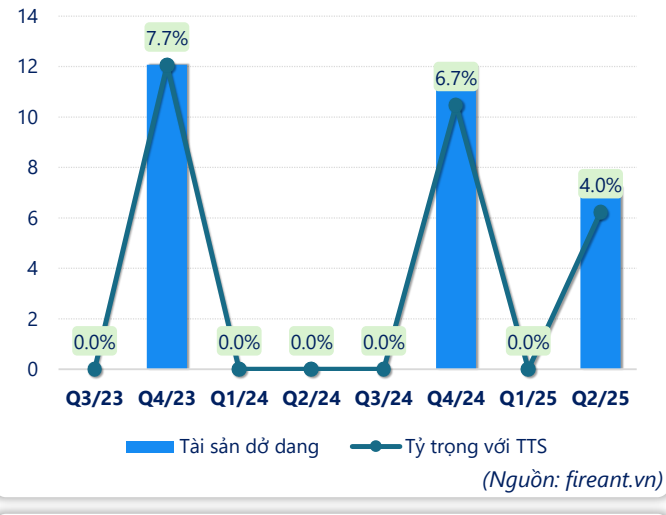
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



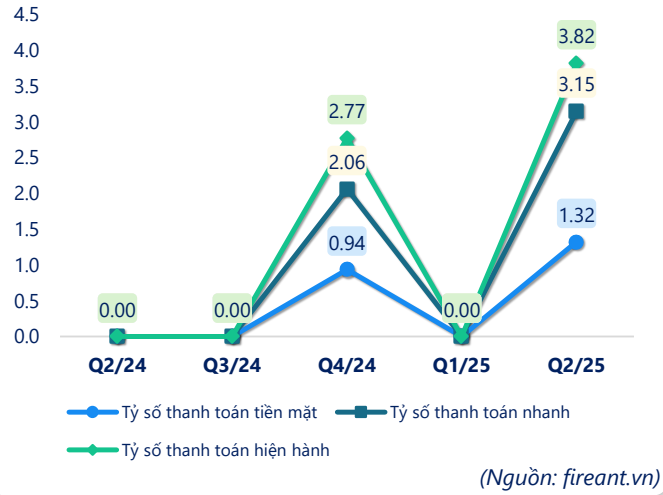
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



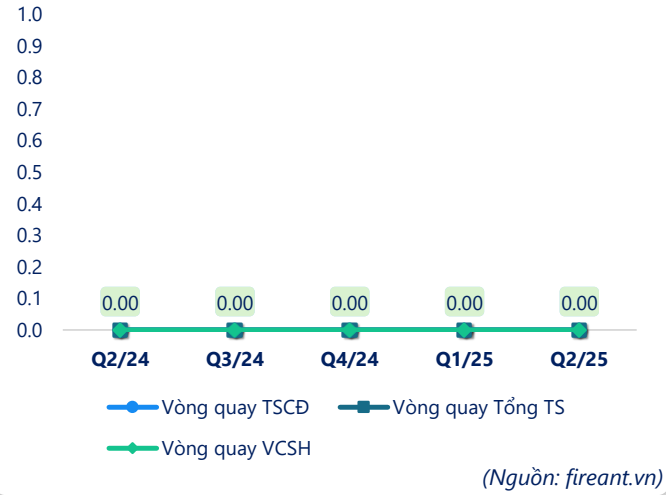
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản			**178**		**180**
Tài sản ngắn hạn			**58.4**		**63.3**
Tiền và tương đương tiền			19.7		21.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn			5.00		9.00
Phải thu ngắn hạn			15.3		17.9
Hàng tồn kho			15.0		11.2
Tài sản ngắn hạn khác			3.39		3.30
Tài sản dài hạn			**119**		**117**
Phải thu dài hạn			0		0
Tài sản cố định			87.1		90.7
Bất động sản đầu tư			0		0
Tài sản dở dang			12.0		7.21
Đầu tư tài chính dài hạn			10.0		10.0
Tài sản dài hạn khác			10.3		8.80
Lợi thế thương mại			0		0
Nợ phải trả			**48.0**		**42.7**
Nợ ngắn hạn			**21.1**		**16.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn			2.86		3.42
Phải trả người bán ngắn hạn			1.59		0.09
Nợ dài hạn			26.9		26.1
Vay và nợ thuê dài hạn			22.7		21.9
Nguồn vốn chủ sở hữu			**130**		**137**
Vốn chủ sở hữu			**130**		**137**
Vốn điều lệ			100		125
Kinh phí và quỹ khác			0		0

(Nguồn: fireant.vn)